TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÚI THÀNH** **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số:41/2024/DS-ST
Ngày: 16-8-2024
V/v: "*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán tài sản*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÚI THÀNH, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Xuân Thùy.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Nguyễn Thị Kim Cúc**.

2. Bà **Phan Thị Thanh Dung**.

Thư ký phiên tòa: Bà **Đoàn Thị Kiều Hoanh** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Núi Thành.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Núi Thành tham gia phiên toà: Bà **Phạm Thị Việt Hà** – Kiểm sát viên.

Hôm nay, ngày 16 tháng 8 năm 2024, tại Phòng xét xử Toà án nhân dân huyện Núi Thành tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 79/2024/TLST-DS ngày 03/6/2024 về "*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2024/QĐXXST - DS ngày 26 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH G, địa chỉ trụ sở: Số 9, đường 3A, KCN Biên Hoà II, phường L, thành phố B, tỉnh Đ. Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Hải V, chức danh: Tổng Giám đốc. Đại diện theo uỷ quyền tham gia tố tụng: Ông Đoàn Văn Th, địa chỉ liên hệ: Quầy thuốc tây Minh H, thôn T, xã Duy Thành, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam.

- Bị đơn: Ông Bùi Văn Nh, sinh năm: 1983, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Q.

Các đương sự có mặt tại phiên toà.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, đại diện nguyên đơn ông Đoàn Văn Th trình bày: Ngày 01/11/2022, nguyên đơn và ông Bùi Văn Nh ký Hợp đồng phân phối sản phẩm số 10032371-GB/QNA_01.2022 cùng các phụ lục đính kèm. Theo thoả thuận trong hợp đồng, nguyên đơn đồng ý giao cho ông Nhân làm nhà phân phối cấp 1 tại khu vực Tam Tiến, Tam Giang, Núi Thành, Quảng

Nam để phân phối sản phẩm. Ông Nh ký với tư cách cá nhân, không có cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, hai bên ký biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 31/5/2023, ông Nh xác nhận còn nợ nguyên đơn số tiền 49.159.140 đồng. Nguyên đơn nhiều lần nhắc nhở ông Nh thanh toán nợ nhưng ông Nh không thanh toán, do vậy nguyên đơn làm đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết buộc ông Nh phải trả cho nguyên đơn số nợ gốc 49.159.140 đồng và lãi tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày 10/5/2024, lãi suất 13,5%/ năm tương ứng số tiền 6.254.659 đồng. Tại phiên toà, ông Th yêu cầu ông Nh phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền 49.159.140 đồng nợ gốc và lãi từ ngày 01/6/2023 đến ngày 10/5/2024 theo mức lãi suất 9%/ năm.

Bị đơn ông Bùi Văn Nh vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải, không có bản tự khai tại hồ sơ. Tại phiên toà, ông Nh có mặt thừa nhận ông và Công ty TNHH G có giao kết hợp đồng phân phối sản phẩm số 10032371-GB/QNA_01.2022 và các phục lục hợp đồng kèm theo, ông không có ý kiến gì về nội dung của hợp đồng cũng như phụ lục hợp đồng. Ông Nh cũng thừa nhận ông có ký và ghi tên tại biên bản đối chiếu và xác nhận cấn trừ công nợ ngày 31/5/2023, thừa nhận số nợ gốc quá hạn 49.159.140 đồng; yêu cầu tính mức lãi suất chậm thanh toán là 9%/ năm đối với số nợ gốc quá hạn và thời gian tính lãi chậm thanh toán từ ngày 01/6/2023 đến ngày 10/4/2024. Tuy nhiên, ông Nh yêu cầu công ty xem xét cấn trừ công nợ này của ông vào chi phí lắp ráp bể lọc nước khoảng hơn 50.000.000 đồng mà công ty đã hứa miệng là sẽ hỗ trợ cho ông nhưng chưa thực hiện việc hỗ trợ. Ông Nh không có yêu cầu phản tố cũng không giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh chi phí lắp ráp bể lọc nước mà ông yêu cầu cấn trừ. Ông Nh thừa nhận việc hỗ trợ chi phí lắp ráp bể lọc nước là thoả thuận miệng giữa nguyên đơn và ông, không nằm trong hợp đồng phân phối sản phẩm được giao kết giữa hai bên.

Đại diện nguyên đơn không chấp nhận yêu cầu cấn trừ công nợ của bị đơn vì cho rằng đã hỗ trợ cho ông Nh chi phí lắp ráp bể lọc nước do hai bên thoả thuận miệng. Ngoài ra đại diện nguyên đơn thừa nhận thoả thuận hỗ trợ chi phí lắp ráp bể lọc nước là thoả thuận miệng, không nằm trong hợp đồng phân phối sản phẩm được giao kết giữa hai bên trong vụ án ngày hôm nay.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định pháp luật. Riêng bị đơn không tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hoà giải khi Toà triệu tập là vi phạm pháp luật tố tụng. Về nội dung vụ án: căn cứ Điều 357, Điều 430, Điều 440 BLDS và Điều 244 BLTTDS, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể: Buộc ông Bùi Văn Nh phải thanh toán cho nguyên đơn nợ gốc 49.159.140 đồng và lãi 9%/ năm trên số nợ gốc từ ngày 01/6/2023 đến ngày 10/5/2024. Đối với yêu cầu cấn trừ nợ gốc và lãi vào số tiền nguyên đơn hứa hỗ trợ lắp rắp bể lọc nước của ông Nhân đề

nghị không xem xét giải quyết trong vụ án này do không liên quan đến công nợ giữa hai bên, ông Nhân cũng không có đơn yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Căn cứ hợp đồng phân phối sản phẩm số 10032371-GB/QNA_01.2022 được giao kết giữa Công ty TNHH G – bên Avà ông Bùi Văn Nh – bên B, xác định bên A cung cấp cho bên B hàng hoá để phân phối trong phạm vi Tam Tiến, Tam Giang, Núi Thành, Quảng Nam; theo quy định tại điều 4 của hợp đồng, thì hàng hoá chuyển giao quyền sở hữu từ bên A qua bên B tại thời điểm hàng hoá được xếp lên phương tiện vận chuyển của bên B; điều khoản và điều kiện thanh toán được quy định cụ thể tại Phụ lục 4 của hợp đồng, theo đó bên B sẽ thanh toán cho bên B theo thoả thuận tại Phụ lục. Nguyên đơn đã nộp đơn khởi kiện và các chứng cứ theo quy định, khởi kiện ông Bùi Văn Nh, sinh năm: 1983, địa chỉ: Thôn N, xã T, huyện N, tỉnh Q yêu cầu trả nợ phát sinh từ hợp đồng phân phối sản phẩm và lãi, ông Nhân không có đăng ký kinh doanh; về bản chất đây là hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 Bộ luật dân sự 2015, do vậy xác định đây là tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.

[2] Về nội dung:

[2.1] Sau khi thụ lý vụ án, Toà án đã thông báo về việc thụ lý vụ án, tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hoà giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho ông Bùi Văn Nh theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông Nh không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu của nguyên đơn cũng như tài liệu chứng cứ bao gồm bản sao hợp đồng phân phối sản phẩm số 10032371-GB/QNA_01.2022; bản sao phụ lục 1, phụ lục 3, phụ lục 4, thông báo địa điểm giao hàng; biên bản đối chiếu và xác nhận cấn trừ công nợ ngày 31/5/2023; bảng tính lãi, giấy uỷ quyền; bản sao căn cước công dân bà Nguyễn Hồng H, bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH G; bản photo căn cước công dân ông Bùi Văn Nh do nguyên đơn giao nộp. Tại phiên toà, bị đơn ông Nh thừa nhận có giao kết với nguyên đơn hợp đồng phân phối sản phẩm số 10032371-GB/QNA-01.2022 và phụ lục 1, phụ lục 3, phụ lục 4; có ký vào biên bản đối chiếu và xác nhận cấn trừ công nợ ngày 31/5/2023. Theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh.

[2.2] Hợp đồng phân phối sản phẩm giữa Công ty TNHH G và ông Bùi Văn Nh được giao kết theo đúng quy định của pháp luật. Quá trình thực hiện hợp đồng ông Nh thừa nhận có phát sinh công nợ với Công ty TNHH G số nợ 49.159.140 đồng theo biên bản đối chiếu và xác nhận cấn trừ công nợ ngày 31/5/2023. Việc ông Nh không trả nợ cho nguyên đơn là đã vi phạm thoả thuận của hai bên tại Điều

3 của hợp đồng phân phối và phụ lục 4 kèm theo hợp đồng, cũng như quy định tại Điều 440 bộ luật dân sự 2015. Do vậy, việc Công ty TNHH G yêu cầu ông Nh thanh toán số nợ gốc là 49.159.140 đồng là có căn cứ.

[2.3] Xét yêu cầu tính lãi chậm trả từ ngày 01/6/2023 đến 10/5/2024, lãi suất 9%/năm thấy rằng: Theo thoả thuận tại khoản 3.4 Điều 3 của hợp đồng phân phối sản phẩm được giao kết giữa hai bên thoả thuận lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo mức lãi suất nợ quá hạn do Ngân hàng Thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam tại trụ sở chính của bên A công bố tại thời điểm thanh toán. Theo biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/5/2023, các bên ký xác nhận công nợ 49.159.140 đồng là nợ quá hạn. Như vậy thời điểm phát sinh lãi chậm thanh toán tính từ ngày tiếp theo ngày ghi trong biên bản đối chiếu và xác nhận cấn trừ công nợ là ngày 01/6/2023 đến ngày 10/5/2024 là có cơ sở. Theo thông báo lãi suất ngày 24/4/2024 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Biên Hoà xác định lãi suất cho vay dưới 12 tháng là 7,9%/ năm, tương ứng lãi suất quá hạn là 7,9x150%=11.85%. Nguyên đơn và bị đơn thống nhất mức lãi suất do chậm thanh toán 9% là tự nguyện, không vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên chấp nhận, tương ứng với số tiền lãi chậm thanh toán là 9%/năm x 49.159.140 đồng x 11 tháng 10 ngày = 4.178.525 đồng.

[2.4] Xét việc ông Nh thừa nhận nợ nhưng yêu cầu yêu cầu nguyên đơn xem xét cấn trừ công nợ này của ông vào chi phí lắp ráp bể lọc nước khoảng hơn 50.000.000 đồng mà công ty đã hứa miệng là sẽ hỗ trợ cho ông nhưng chưa thực hiện việc hỗ trợ thấy rằng: Ông Nh không có yêu cầu phản tố cũng không giao nộp tài liệu chứng cứ chứng minh chi phí lắp ráp bể lọc nước mà ông yêu cầu cấn trừ. Việc hỗ trợ chi phí lắp ráp bể lọc nước là thoả thuận miệng giữa nguyên đơn và bị đơn, không nằm trong hợp đồng phân phối sản phẩm được giao kết giữa hai bên. Nguyên đơn cũng không chấp nhận yêu cầu cấn trừ công nợ như bị đơn yêu cầu nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét yêu cầu về việc cấn trừ công nợ của ông Nh trong vụ án này.

[3] Như vậy, căn cứ vào các nhận định trên, chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn về việc yêu cầu ông Nh trả nợ gốc 49.159.140 đồng và lãi chậm trả tính từ ngày 01/6/2023 đến ngày 10/5/2024, lãi suất 9%/ năm, tương ứng với số tiền lãi 4.178.525 đồng, tổng cộng số tiền cần buộc ông Nhân phải trả cho nguyên đơn 53.337.665 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Bùi Văn Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, 430, 440 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án ngày 30/12/2016.

Xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH G về việc "*Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán tài sản*" với ông Bùi Văn Nh.

Buộc ông Bùi Văn Nh có nghĩa vụ thanh toán cho Công ty TNHH G số nợ gốc 49.159.140 đồng và lãi chậm thanh toán 4.178.525 đồng. Tổng cộng số tiền ông Nh phải thanh toán cho Công ty TNHH G là 53.337.665 đồng.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm ông Bùi Văn Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền: 2.667.000 đồng (hai triệu sáu trăm sáu mươi bảy nghìn đồng).

Hoàn lại cho Công ty TNHH G số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.385.000 đồng (một triệu ba trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu 0006659 ngày 03/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Núi Thành.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các bên đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Quảng Nam;*
- *VKSND huyện Núi Thành;*
- *THA huyện Núi Thành;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Xuân Thuỳ